Phụ lục số 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2060/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	**LOẠI ĐẤT**																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**31.752,80**	**297,76**	**504,27**	**3.229,56**	**1.966,28**	**1.547,61**	**2.547,81**	**2.913,92**	**2.011,71**	**1.423,84**	**2.311,72**	**1.603,84**	**2.150,50**	**1.284,76**	**1.442,46**	**2.454,17**	**1.590,62**	**2.471,98**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.302,70**	**205,19**	**230,25**	**2.962,44**	**1.784,40**	**1.403,70**	**2.067,00**	**2.159,97**	**1.812,57**	**1.276,58**	**1.766,56**	**1.460,75**	**1.246,80**	**1.110,65**	**852,29**	**2.238,56**	**1.447,25**	**2.277,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.134,70	40,29	67,78	2.427,40	1.386,97	1.074,10	768,60	183,22	1.259,40	862,86	48,44	1.143,09	344,35	554,39	251,65	1.680,00	1.166,81	1.875,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*14.413,85*	*40,29*	*10,28*	*2.427,40*	*1.380,60*	*979,53*	*768,60*	*183,22*	*1.202,53*	*810,54*	*43,74*	*1.084,92*	*331,62*	*554,39*	*251,65*	*1.427,44*	*1.044,52*	*1.872,57*
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	*720,85*	*-*	*57,49*	*-*	*6,38*	*94,57*	*-*	*-*	*56,88*	*52,31*	*4,70*	*58,17*	*12,72*	*-*	*-*	*252,56*	*122,30*	*2,78*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.847,94	38,97	16,85	18,50	23,36	18,83	735,34	1.344,32	118,46	154,87	1.313,71	82,20	612,01	41,94	194,67	88,57	25,20	20,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.179,35	115,94	96,16	510,75	369,47	307,08	544,85	472,96	404,58	247,62	277,06	223,49	158,46	273,27	142,94	411,66	249,91	373,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,06	-	-	-	-	-	8,45	9,98	-	-	10,23	-	-	-	15,41	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.092,10	9,86	49,46	5,79	4,60	3,69	9,75	149,50	30,01	11,23	117,13	11,97	131,98	241,04	247,63	54,00	5,32	9,13
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,56	0,13	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	4,32	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.450,09**	**92,56**	**274,02**	**267,13**	**181,87**	**143,91**	**480,81**	**753,95**	**199,13**	**147,26**	**545,15**	**143,09**	**903,70**	**174,11**	**590,17**	**215,62**	**143,37**	**194,24**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,54	-	0,95	-	0,02	-	-	-	-	-	2,57	-	-	-	-	1,00	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,86	1,72	0,34	0,21	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	0,10	-	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	*SKK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,29	0,31	1,04	0,62	0,46	0,65	0,48	0,29	-	0,34	-	0,18	200,09	0,30	0,17	0,07	0,23	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	217,33	3,07	105,89	5,99	2,97	0,58	0,84	31,87	2,52	13,92	0,65	2,52	39,37	0,93	-	5,24	0,04	0,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.266,22	43,32	42,68	217,00	143,21	116,81	200,18	172,68	169,10	71,32	202,42	100,73	129,19	124,80	75,03	177,52	114,81	165,43
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	*DGT*	*706,30*	19,54	21,35	63,04	37,47	30,69	67,08	49,98	43,34	35,46	28,58	42,00	45,30	40,24	21,90	58,50	46,94	54,90
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*1.197,21*	4,86	14,46	131,26	95,87	70,01	112,10	85,52	106,56	19,74	108,51	49,21	69,31	63,80	34,82	86,15	51,13	93,91
	- Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*3,12*	2,54	0,03	0,03	0,05	-	-	0,27	0,05	-	-	-	-	0,08	-	-	0,03	0,04
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*5,13*	1,21	0,37	0,56	0,19	0,30	0,18	0,27	0,20	0,19	0,06	0,30	0,33	0,23	0,28	0,09	0,17	0,21
	- Đất cơ sở giáo dục	*DGD*	*49,25*	6,79	1,15	3,53	3,23	2,88	1,58	3,40	3,14	3,12	2,11	3,94	0,78	3,37	1,15	2,53	3,64	2,89
	- Đất thể dục thể thao	*DTT*	*9,61*	2,38	-	1,03	1,03	1,20	-	1,04	-	-	-	0,15	-	1,10	-	1,11	0,58	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*66,70*	-	-	-	-	0,48	-	10,74	1,31	-	53,84	-	-	-	-	0,16	0,16	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,11*	0,35	0,02	0,05	-	0,12	-	0,09	0,06	0,11	-	0,11	-	0,09	0,02	-	-	0,09
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*5,57*	*0,81*	*0,13*	-	-	-	-	-	-	*3,27*	-	-	*0,34*	-	-	-	*1,02*	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*119,42*	*2,07*	*2,81*	*11,34*	*1,65*	*4,53*	*7,03*	*9,70*	*6,22*	*7,69*	*8,14*	*2,97*	*9,40*	*3,14*	*1,34*	*23,81*	*7,37*	*10,21*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*91,28*	*1,31*	*1,79*	*5,07*	*3,16*	*6,34*	*11,91*	*8,37*	*8,18*	*1,74*	*1,16*	*1,59*	*3,74*	*11,84*	*15,54*	*5,12*	*2,12*	*2,29*
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*11,54*	1,47	0,58	1,06	0,57	0,26	0,29	3,29	0,04	-	0,02	0,45	-	0,90	-	0,06	1,66	0,89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,30	0,02	0,07	0,03	0,08	0,08	0,19	0,05	0,06	0,14	0,05	0,07	0,08	0,08	0,05	0,07	0,08	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	461,46	-	-	42,70	34,35	17,72	34,41	85,87	26,72	17,90	22,72	20,67	22,00	35,22	18,31	31,15	27,51	24,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	31,51	20,09	11,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,61	3,71	0,39	0,29	0,50	0,43	0,35	0,86	0,35	0,46	0,52	0,50	0,74	0,65	0,51	0,47	0,58	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS	0,19	0,08	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
	nghiệp																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,71	-	-	0,27	-	-	-	0,12	0,35	0,51	-	-	-	-	0,18	-	0,11	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.244,81	20,24	111,12	-	-	7,63	244,38	461,14	-	42,67	316,24	18,42	512,13	12,07	495,79	-	-	2,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07	-	-	-	-	-	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	-	0,01	0,01	0,01	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Khu chức năng**																			
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	***3.242,90***	-	***504,27***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***873,01***	***423,16***	***1.442,46***	-	-	-
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***802,03***	***297,76***	***504,27***	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***26.331,99***	-	-	***2.938,15***	***1.756,45***	***1.381,18***	***1.313,46***	***656,17***	***1.663,99***	***1.110,47***	***325,49***	***1.366,58***	***502,81***	***827,67***	***394,59***	***2.091,66***	***1.416,73***	***8.586,61***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***44,06***	-	-	-	-	-	***8,45***	***9,98***	-	-	***10,23***	-	-	-	***15,41***	-	-	-
6	***Khu du lịch***	***KDL***	-																	
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***802,03***	***297,76***	***504,27***															
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***205,29***	***0,31***	***1,04***	***0,62***	***0,46***	***0,65***	***0,48***	***0,29***	-	***0,34***	-	***0,18***	***200,09***	***0,30***	***0,17***	***0,07***	***0,23***	***0,06***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***1.005,97***	***297,76***	***504,27***	***0,62***	***0,46***	***0,65***	***0,48***	***0,29***	-	***0,34***	-	***0,18***	***200,09***	***0,30***	***0,17***	***0,07***	***0,23***	***0,06***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
12	***Khu dân cư nông thôn***	*DNT*	*3.536,47*			*305,04*	*221,68*	*172,94*	*267,52*	*326,36*	*233,92*	*142,58*	*268,19*	*166,07*	*431,54*	*193,14*	*121,83*	*252,50*	*183,23*	*249,91*
13	***Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	*KON*	*569,82*	*-*	*-*	*48,70*	*37,32*	*18,30*	*35,25*	*117,75*	*29,25*	*31,81*	*23,37*	*23,19*	*61,37*	*36,15*	*18,31*	*36,39*	*27,55*	*25,12*

Ghi chú: Các khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Trà Cú

(Kèm theo Quyết định số: 2060/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**285,15**	**3,41**	**2,95**	**1,70**	**1,98**	**1,90**	**1,62**	**17,97**	**2,21**	**2,57**	**26,59**	**2,08**	**201,86**	**5,40**	**1,80**	**7,44**	**1,46**	**2,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,91	0,10	0,65	0,03	0,29	0,20	-	3,16	0,80	0,17	10,17	0,10	0,10	3,60	0,10	1,11	0,16	0,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	8,77	0,10	0,05	0,03	0,19	-	-	3,16	0,45	-	0,94	-	0,10	3,60	0,10	-	0,06	-
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK/PNN*	12,14	-	0,60	-	0,10	0,20	-	-	0,35	0,17	9,23	0,10	-	-	-	1,11	0,10	0,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	164,32	0,73	-	0,70	0,40	0,30	0,32	12,65	0,35	0,40	14,91	0,30	127,10	0,60	0,10	4,83	0,20	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	99,62	2,58	2,30	0,77	1,29	1,30	1,30	2,16	1,06	2,00	1,51	1,68	74,66	1,20	1,60	1,50	1,10	1,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,30	-	-	0,20	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷsản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷsản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,07**	**0,03**	**-**	**0,04**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Phụ lục số 03

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Trà Cú

(Kèm theo Quyết định số: 2060/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH		**271,42**	**2,28**	**0,95**	**0,06**	**0,01**	**-**	**-**	**10,74**	**0,71**	**0,50**	**50,65**	**-**	**200,26**	**4,00**	**-**	**1,01**	**0,06**	**0,19**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**244,65**	**1,38**	**0,95**	**0,04**	**-**	**-**	**-**	**10,47**	**0,71**	**0,50**	**25,09**	**-**	**200,26**	**4,00**	**-**	**1,01**	**0,06**	**0,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,95	-	0,55	0,03	-	-	-	3,16	0,50	-	10,07	-	-	3,50	-	1,01	0,06	0,08
	Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8,13*	-	-	*0,03*	-	-	-	*3,16*	*0,45*	-	*0,94*	-	-	*3,50*	-	-	*0,06*	-
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	*10,82*	-	*0,55*	-	-	-	-	-	*0,05*	-	*9,13*	-	-	-	-	*1,01*	-	*0,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	148,61	-	-	-	-	-	-	6,57	-	-	14,51	-	127,00	0,50	-	-	0,00	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	77,08	1,38	0,40	0,01	-	-	-	0,74	0,21	0,50	0,51	-	73,26	-	-	-	-	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**26,77**	**0,90**	**-**	**0,02**	**0,01**	**-**	**-**	**0,27**	**-**	**-**	**25,56**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,01**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,56	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-																	
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	2,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,56	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22	-	-	0,02	0,01	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23,90	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	23,00	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**